

SỞ GD&ĐT LONG AN
TRƯỜNG THPT CHU VĂN AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 333 /BC-THPT

Cần Đức, ngày 25 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO
Công khai năm 2024 theo Thông tư số 09/2024/TT- BGD
ngày 3/6/2024 của Bộ GDĐT

I. THÔNG TIN CHUNG

1/ **Tên trường:** Trường trung học phổ thông (THPT) Chu Văn An.

2/ **Địa chỉ:** Khu IB, Thị trấn Cần Đức, huyện Cần Đức, tỉnh Long An.

Điện thoại: 0273.3711530; website: <https://thptchuvanan.longan.edu.vn/>

3/ **Loại hình trường:** Công lập. Cơ quan trực tiếp quản lý: Sở GD&ĐT Long An.

4/ **Sứ mạng, Tầm nhìn, giá trị cốt lõi, mục tiêu**

Sứ mạng: Trường THPT Chu Văn An có sứ mệnh xây dựng một môi trường học tập thân thiện, tích cực có chất lượng giáo dục ổn định, mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tối đa năng lực, phẩm chất của bản thân.

Tầm nhìn: Xây dựng trường THPT Chu Văn An là trường chuẩn quốc gia của tỉnh Long An, nơi mà mỗi giáo viên và học sinh đều tự hào khi được giảng dạy và học tập.

Giá trị cốt lõi: Trường THPT Chu Văn An hướng tới 05 giá trị cốt lõi sau đây:

- Tinh thần trách nhiệm.
- Tính trung thực.
- Sự tôn trọng.
- Sáng tạo và đổi mới.
- Đoàn kết và hợp tác.

Mục tiêu chung: Xây dựng trường THPT Chu Văn An thành một trường có uy tín về nề nếp, chất lượng giáo dục toàn diện; đội ngũ cán bộ, giáo viên tâm huyết, có trình độ chuyên môn cao; cơ sở vật chất khang trang, hiện đại, môi trường xanh-sạch-đẹp- thân thiện; Đạt chuẩn quốc gia năm 2029.

5/ **Tóm tắt quá trình phát triển**

Trường THPT Chu Văn An nằm trên địa bàn Khu IB, Thị trấn Cần Đức, huyện Cần Đức, tỉnh Long An. Qua hơn 30 năm tồn tại và phát triển với sự đóng góp của nhiều thế hệ thầy và trò, là một trong những trường công lập có uy tín cao trong chất lượng dạy và học của tỉnh Long An.

Đại diện nhà trường

Hiệu trưởng phụ trách: Nguyễn Minh Triều

Số điện thoại: 0986599051

Thư điện tử: nguyenminhtrieu.c3chuvanan@longan.edu.vn

Tổ chức bộ máy

a) Trường THPT Chu Văn An được thành lập vào ngày 07/9/2009 tại Quyết định số 2312/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An về việc chuyển trường THPT bán công Cần Đước thành trường THPT Chu Văn An.

b) Hội đồng trường được thành lập tại Quyết định số 304/QĐ-SGDĐT ngày 05/5/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026.

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ quản lý

- Hiệu trưởng phụ trách: Nguyễn Minh Triều: Quyết định 02/QĐ-SGDĐT ngày 19/02/2024 của Sở GD&ĐT Long An về việc điều động và bổ nhiệm cán bộ quản lý đối với ông Nguyễn Minh Triều.

- Phó Hiệu trưởng: Mã Thành Thái: Quyết định số 08/QĐ-SGDĐT ngày 23/3/2023 của Sở GD&ĐT Long An về việc điều động và bổ nhiệm cán bộ quản lý đối với ông Mã Thành Thái.

d) Quy chế làm việc của nhà trường được ban hành kèm theo Quyết định số 320/QĐ-THPT ngày 24/09/2024 của hiệu trưởng trường THPT Chu Văn An về việc ban hành Quy chế làm việc của trường THPT Chu Văn An.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (không có).

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục

Hiệu trưởng phụ trách: Nguyễn Minh Triều

Số điện thoại: 0986599051

Thư điện tử: nguyenminhtrieu.c3chuvanan@longan.edu.vn

II. THU, CHI TÀI CHÍNH

1/ Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	9,941,991,000	7,940,556,450
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	8,187,997,000	6,193,846,450
II	Thu giáo dục và đào tạo	1,753,994,000	1,746,710,000

1	Học phí, lệ phí từ người học	740,022,000	876,746,000
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác	1,013,972,000	869,964,000
III	Thu khoa học và công nghệ		
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác		
IV	Thu khác (thu nhập ròng)		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	9,823,531,640	7,283,034,693
I	Chi lương, thu nhập	6,812,186,356	4,860,587,257
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên		
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	6,812,186,356	4,860,587,257
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	1,375,810,644	1,333,259,193
1	Chi cho đào tạo		
2	Chi cho nghiên cứu		
3	Chi cho phát triển đội ngũ		
4	Chi phí chung và chi khác	1,375,810,644	1,333,259,193
III	Chi hỗ trợ người học		
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập		
2	Chi hoạt động nghiên cứu		
3	Chi hoạt động khác		
IV	Chi khác	1,635,534,640	1,089,188,243

2/ Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí.

2.1. Học sinh thuộc diện mồ côi cả cha lẫn mẹ; Hộ nghèo; Khuyết tật được hưởng chế độ miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập năm 2024 theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

2.2. Học sinh thuộc diện Hộ Cận nghèo được giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

2.3. Giấy chứng nhận thôi đẻ hẳn được giảm học phí theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An và Giấy chứng nhận sinh đủ 2 con theo Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 11/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An về việc sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2021

của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định một số chính sách dân số trên địa bàn tỉnh Long An giai đoạn 2021-2025 đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Số dư các quỹ theo quy định:

TT	Các quỹ	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Quỹ khen thưởng	98.256.981	75.450.491
2	Quỹ phúc lợi	49.463.472	26.150.491
3	Quỹ bổ sung thu nhập	129.331.981	105.775.491
4	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	296.104.289	353.465.888
	Tổng cộng	573.156.723	560.842.361

III. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	KĐ
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	45	0	12	29	0	2	2	39	1	0	40	10	0	0
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	38	0	10	29	0	0	0	37	1	0	38	8	0	0
1	Toán	5	0	0	5	0	0	0	5	0	0	5	0	0	0
2	Lý	4	0	0	4	0	0	0	4	0	0	4	0	0	0
3	Hóa	5	0	1	5	0	0	0	4	1	0	5	0	0	0
4	Sinh	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0
5	Ngữ văn	4	0	1	4	0	0	0	4	0	0	4	0	0	0
6	Ngoại ngữ	4	0	1	4	0	0	0	4	0	0	3	1	0	0
7	Lịch sử	2	0	2	2	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0
8	Địa lí	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0
9	Tin học	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0
10	Thể dục	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	3	0	0

11	QPAN	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
12	Công nghệ	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	0	2	0	0
13	GDCD	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	0	2	0	0
II	Cán bộ quản lý	3	0	2	1	0	0	0	2	0	0	0	2	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0
2	Phó hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0
III	Nhân viên	5	0	0	1	0	2	2	0	0	0				
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	0	0	1								
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0								
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	0	1								
5	Nhân viên thư viện	0	0	0	0	0	0								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0										
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
9	Nhân viên bảo vệ, phục vụ	2						2							

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a. Khu đất, diện tích, điểm trường, bình quân m²/hs

- Diện tích 12.850 m².
- Điểm trường: 01
- Diện tích bình quân cho một học sinh khoảng 12,85m²; Đạt yêu cầu.

b. Phòng hành chính, quản trị; khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ, khu sân chơi thể dục, thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật đối sánh với yêu cầu qui định

TT	Tên phòng	Đơn vị	Số lượng	Diện tích	Đánh giá
----	-----------	--------	----------	-----------	----------

1	Khối phòng học tập				
	- Phòng học	phòng	15	960m ²	Đạt
	- Phòng học bộ môn Âm nhạc	phòng	0	0	
	- Phòng học bộ môn Mỹ Thuật	phòng	0	0	
	- Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	phòng	0	0	
	- Phòng học bộ môn Hóa học	phòng	0	0	
	- Phòng học bộ môn Vật lý	phòng	1	64m ²	Đạt
	- Phòng học bộ môn Sinh học	phòng	0	0	
	- Phòng học bộ môn Công nghệ	phòng	0	0	
	- Phòng học bộ môn tin học	phòng	1	64m ²	Đạt
	- Phòng học bộ môn ngoại ngữ	phòng	0	0	
	- Phòng đa chức năng	phòng	0	0	
2	Khối phòng hỗ trợ học tập				
	- Thư viện	phòng	1	64m ²	Chưa đạt
	Phòng thiết bị giáo dục (1)	phòng	0	0	
	- Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	phòng	0	0	
	- Phòng Đoàn, Đội	phòng	0	0	
	- Phòng truyền thống	phòng	0	0	
3	Khối phụ trợ				
	- Phòng họp	phòng	0	0	
	- Phòng các tổ chuyên môn	phòng	0	0	
	- Phòng Y tế học đường	phòng	0	0	
	- Phòng giáo viên	phòng	1	0	
	- Phòng nghỉ giáo viên	phòng	0	0	
	- Nhà đa năng	nhà	0	0	
	- Nhà kho	nhà	0	0	
4	Khối phòng hành chính quản trị				
	- Phòng Hiệu trưởng	phòng	0	0	
	- Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng	0	0	
	- Văn phòng	phòng	0	0	
	- Phòng các tổ chức Đảng, đoàn thể	phòng	0	0	
	- Phòng bảo vệ	phòng	0	0	

5	Khởi phục vụ sinh hoạt				
	- Phòng quản lý học sinh	phòng	0	0	
	- Phòng sinh hoạt chung	phòng	0	0	
	- Nhà ở nội trú cho học sinh	nhà	0	0	
6	Khu sân chơi				
	Sân bóng chuyền	Sân	1		
	Nhà thi đấu đa năng	Nhà	0		

c. Hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống cấp nước sạch Nhà trường có nước sạch, đáp ứng nhu cầu sử dụng, bảo đảm các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định hiện hành; có hệ thống thoát nước, cống thu gom kết hợp rãnh có nắp đậy và hệ thống xử lý nước thải bảo đảm chất lượng nước thải theo quy định trước khi thải ra môi trường;

- Hệ thống cấp điện bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động của trường.

- Hệ thống phòng cháy: có bình chữa cháy, theo quy định hiện hành;

- Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc Nhà trường có điện thoại (0273711530); 05 line Internet và phủ sóng WiFi trong khuôn viên trường

d. Thiết bị dạy học

- Thiết bị dạy học được trang bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

I	Thiết bị dạy học tối thiểu (1)	Đơn vị	Số lượng
1	Thiết bị dạy học lớp 10	Bộ	1256
2	Thiết bị dạy học lớp 11	Bộ	190
3	Thiết bị dạy học lớp 12	Bộ	184
II	Thiết bị dùng chung		
1	Bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi	Bộ	360
2	Bàn ghế giáo viên	Bộ	15
3	Máy vi tính quản lý	Bộ	4
4	Phòng máy vi tính	Bộ	1
5	Ti vi trong lớp học	Bộ	5
6	Thiết bị âm thanh di động	Bộ	1
7	Thiết bị phòng giáo dục môn mỹ thuật	Bộ	17
8	Thiết bị phòng giáo dục môn âm nhạc	Bộ	73
9	Thiết bị phòng dạy học ngoại ngữ	Bộ	9
10	Thiết bị phòng thí nghiệm Vật Lý	Bộ	115
11	Thiết bị phòng thí nghiệm Hóa học	Bộ	16
12	Thiết bị phòng thí nghiệm Sinh học	Bộ	157
13	Thiết bị phòng thí nghiệm Công nghệ	Bộ	18
14	Hệ thống bảng trượt trong lớp học	Bộ	2

15	Thư viện điện tử	Bộ	0
16	Máy vi tính xách tay	Bộ	7
17	Ti vi tương tác dùng cho phòng đa chức năng	Bộ	0
18	Bộ thiết bị micro cài áo cho giáo viên đứng lớp	Bộ	0
19	Tủ đựng thiết bị	Cái	0

360, 15, 4

d) Danh mục Sách giáo khoa

Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhà trường công khai Danh mục Sách giáo khoa được lựa chọn sử dụng đối với lớp 10, lớp 11, lớp 12 trên trang thông tin điện tử và bảng tin.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Mức độ 2.

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp: không có.

IV. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan:

- Theo kế hoạch của Sở GD&ĐT hàng năm.
- Kết quả tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2024:
- + Chỉ tiêu: 8 lớp với 360 học sinh.
- + Kết quả: 360 học sinh.

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục (kèm theo).

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh

- Phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm (giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hoá, sức khoẻ sinh sản vị thành niên, phòng chống tội phạm, tai nạn thương tích, ATGT, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh).

- Phối hợp trong quản lý học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh đặc biệt.

- Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học của nhà trường.

- Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

* Kết quả 02 mặt giáo dục

Chương trình giáo dục phổ thông 2006

- Học lực

Năm học	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
2022-2023 (lớp 11 GDPT)	70	29,29	143	59,83	26	10,88	0	0	0	0
2022-2023 (lớp 11 GDTX)	4	10,81	17	45,95	16	43,24	0	0	0	0
2022-2023 (lớp 12 GDPT)	210	91,3	20	8,7	0	0	0	0	0	0
2022-2023 (lớp 12 GDTX)	32	80	8	20	0	0	0	0	0	0
2023-2024 (lớp 12 GDPT)	209	88,56	27	11,44	0	0	0	0	0	0
2023-2024 (lớp 12 GDTX)	21	56,76	16	43,24	0	0	0	0	0	0

- Hạnh kiểm

Năm học	Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
2022-2023 (lớp 11 GDPT)	231	96,65	0	3,35	0	0	0	0
2022-2023	37	100	0	0	0	0	0	0

(lớp 11 GDTX)								
2022-2023 (12 GDPT)	227	98,7	3	1,3	0	0	0	0
2022-2023 (12 GDTX)	40	100	0	0	0	0	0	0
2023-2024 (lớp 12 GDPT)	236	100	0	0	0	0	0	0
2023-2024 (lớp 12 GDTX)	37	100	0	0	0	0	0	0

Chương trình giáo dục phổ thông 2018

- Kết quả học tập

Năm học	Ts HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
2022-2023 (lớp 10 GDPT)	255	22	8,63	198	77,65	35	17,73	0	0
2022-2023 (lớp 10 GDTX)	38	2	2,56	18	47,37	18	47,37	0	0
2023-2024 (lớp 10 GDPT)	309	74	23,95	197	63,75	38	12,3	0	0
2023-2024 (lớp 10 GDTX)	41	1	2,38	27	64,29	14	33,33	0	0
2023-2024 (lớp 11 GDPT)	253	33	13,04	181	71,54	39	15,42	0	0
2023-2024 (lớp 11 GDTX)	39	2	5,13	19	48,72	18	46,15	0	0

- Kết quả rèn luyện

Năm học	Ts	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
---------	----	-----	-----	-----	----------

	HS	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
2022-2023 (lớp 10 GDPT)	255	233	91,37	22	8,63	0	0	0	0
2022-2023 (lớp 10 GDTX)	38	35	92,11	3	7,89	0	0	0	0
2023-2024 (lớp 10 GDPT)	309	285	92,23	24	7,77	0	0	0	0
2023-2024 (lớp 10 GDTX)	42	38	90,48	4	9,52	0	0	0	0
2023-2024 (lớp 11 GDPT)	253	238	94,07	15	5,93	0	0	0	0
2023-2024 (lớp 11 GDTX)	39	36	92,31	3	6,79	0	0	0	0

- Tỉ lệ học sinh bỏ học: 0,74%; năm học 2022-2023: 0,8%.

- Tỉ lệ tốt nghiệp: 273/273, tỉ lệ 100%.

Trường THPT Chu Văn An công khai trong trường học, đầu năm học 2024 – 2025.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng, các phó Hiệu trưởng;
- Các tổ/đoàn thể, website Nhà trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Minh Triều



